

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3034/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi

2. Ông Cao Quốc Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Bích Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2340/2023/TLST- HNGĐ ngày 09/10/2023, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1555/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim N**, sinh năm: 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số A đường D khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường D khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Bà **Trần Thị Kim N** trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 258/KH, quyển 01-2011 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/11/2011. Trong quá trình chung sống, bà và ông H không thể chia sẻ và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên đi nhậu nhẹt về xô xát, cãi vã, ảnh hưởng đến tâm lý con cái. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn khi giữa bà và ông H có sự xuất hiện của người thứ ba. Nay nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Sinh H1, sinh ngày 27/10/2016 và Nguyễn Kim A, sinh ngày 17/4/2019. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung nói trên. Hàng tháng, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Sinh Huy số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Kim Anh. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu vào ngày 20 hàng tháng, thực hiện ngay khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông thống nhất về lời trình bày của bà N về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn của vợ chồng. Ông H đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Kim N.

Về con chung: Ông và bà N có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Sinh H1, sinh ngày 27/10/2016 và Nguyễn Kim A, sinh ngày 17/4/2019. Khi ly hôn, ông yêu cầu giao con chung Nguyễn Sinh H1 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Ông đồng ý giao con chung Nguyễn Kim A, sinh ngày 17/4/2019 cho bà Trần Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà N trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn H. Về con chung: Bà đồng ý giao con chung Nguyễn Sinh H1 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và

giáo dục con chung Nguyễn Kim Anh, sinh ngày 17/4/2019, nếu ông **H** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi thì bà đồng ý, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 20 hàng tháng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Bà **N** tự nguyện chịu.

Bị đơn - ông **Nguyễn Văn H** đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà **Trần Thị Kim N** và ông **Nguyễn Văn H**.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông **H** giao con chung tên **Nguyễn Kim A**, sinh ngày 17/4/2019 cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông **H** cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 20 hàng tháng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Giao con chung **Nguyễn Sinh H1** cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bà **N** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà **Trần Thị Kim N** yêu cầu ly hôn ông **Nguyễn Văn H**, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông **H** hiện cư trú tại **thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của bà N được ly hôn với ông H:

Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 258/KH, quyển 01-2011 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/11/2011. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình thì hôn nhân của bà N và ông H được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa bà bản tự khai, bà N trình bày hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể chia sẻ, dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên bà N và ông H thuận tình ly hôn. Xét, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau, không còn sự quan tâm, chăm sóc với nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, ông H đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn H thuận tình ly hôn.

[3]. Về con chung:

Bà N và ông H thống nhất có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Sinh H1, sinh ngày 27/10/2016 và Nguyễn Kim A, sinh ngày 17/4/2019. Các bên thống nhất giao con chung Nguyễn Sinh H1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bà N không cấp dưỡng nuôi con chung; giao con chung Nguyễn Kim A, sinh ngày 17/4/2019 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Hội đồng xét xử có cơ sở công nhận thỏa thuận của các bên. Thời gian ông H thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 20 hàng tháng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà **Trần Thị Kim N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, ông **Nguyễn Văn H** phải chịu án phí cấp dưỡng.

[6]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; Điều 19; Điều 51; Điều 55, Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Kim N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà **Trần Thị Kim N** và ông **Nguyễn Văn H** thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 258/KH, quyển 01-2011 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/11/2011 chấm dứt hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Giao con chung **Nguyễn Sinh H1**, sinh ngày 27/10/2016 cho ông **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bà **N** không cấp dưỡng nuôi con chung. Giao con **chung Nguyễn Kim A1**, sinh ngày 17/4/2019 cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ghi nhận sự tự nguyện của ông **H** cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu vào ngày 20 hàng tháng, thực hiện ngay khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng bà **Trần Thị Kim N** tự nguyện chịu nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **N** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005438 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng ông **Nguyễn Văn H** phải nộp. Ông **H** chưa nộp án phí.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà **Trần Thị Kim N** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông **Nguyễn Văn H** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);
thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án
dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Quốc Hưng Võ Văn Lợi

Võ Thu Phương